

NILO[®] 52

► Đặc điểm chính

Được thiết kế để sử dụng với nhiều loại thủy tinh mềm.

Hệ số giãn nở nhiệt hầu như không đổi lên tới xấp xỉ 565°C (1050°F).

Ứng dụng nhiều dầu bịt kín từ thủy tinh đến kim loại với thủy tinh mềm và gốm sứ.

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NILO[®] 52 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



*Tên thương mại của Special Metals Group of Companies

Nilo[®] 52 còn được gọi là Invar 52, Pernifer 50, Glass Sealing 52.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM F30	W.NR 2.4478 UNS N14052 AWS 093	Được thiết kế để sử dụng với nhiều loại thủy tinh mềm. Hệ số giãn nở nhiệt hầu như không đổi lên tới xấp xỉ 565°C (1050°F).	Ứng dụng nhiều đầu bịt kín từ thủy tinh đến kim loại với thủy tinh mềm và gốm sứ.
Ni	50.50 nominal					
Fe	bal					
Mn	–	0.60				
Si	–	0.30				
C	–	0.05				
Cr	–	0.25				
P	–	0.025				
S	–	0.03				
Al	–	0.10				

Nhiệt độ	8.3 g/cm ³	0.300 lb/in ³
Điểm nóng chảy	1450°C	2640°F
Điểm biến đổi	500°C	930°F
Khả năng dẫn nhiệt	17 W/m·°C	118 btu·in/ft ² ·h·°F
Hệ số giãn nở	10.3 μm/m °C (20 – 100°C)	5.7 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm
 Các hợp kim Nilo thường được cung cấp và sử dụng trong điều kiện ủ (quá trình xử lý nguội để làm biến dạng các hệ số giãn nở nhiệt).
 Thời gian ủ có thể thay đổi theo độ dày mặt cắt ngang.

Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
	°C	°F		
Ủ	850 – 1000	1560 – 1830	0.5	Không khí hoặc nước

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm ²	ksi	°C	°F
Ủ	450 – 550	65 – 80	tối đa +450	tối đa +840
Kéo cứng	700 – 900	102 – 131	tối đa +450	tối đa +840

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.